

## CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

*“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

### **I. Giới thiệu:**

**1. Tên nhiệm vụ:** Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

**2. Tên gói thầu:** Tư vấn rà soát, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị.

**3. Tên chủ đầu tư:** Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn.

**4. Địa điểm thực hiện:** Tỉnh Lạng Sơn.

**5. Nguồn vốn:** Ngân sách nhà nước.

**6. Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói.

**7. Mục đích tuyển chọn nhà thầu:** Lựa chọn nhà thầu tư vấn có uy tín, đủ năng lực thực hiện gói thầu đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện theo yêu cầu của gói thầu, tuân thủ các quy định của nhà nước có liên quan.

### **II. Phạm vi công việc:**

#### **1. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Quyết định số 1113/QĐ-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng ban hành định mức chi phí rà soát, xây dựng định mức và giá xây dựng;

- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;

- Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị;

- Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị;

- Văn bản số 272/UBND-KTCN ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc đồng ý chủ trương xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị.

- Quyết định số 88/QĐ-SXD ngày 26/02/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ, đề cương, dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu rà soát, xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị.

## **2. Mục tiêu nhiệm vụ:**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị để phục vụ công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Xây dựng 109 định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị, trong đó: 39 định mức cây xanh đô thị; 59 định mức chiếu sáng đô thị; 09 định mức thoát nước đô thị và 02 định mức nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. (Chi tiết tại Bảng 1, 2, 3, 4 và đề cương nhiệm vụ kèm theo).

## **3. Phương pháp và quy trình thực hiện**

### **3.1. Phương pháp**

Phương pháp xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được xác định theo phương pháp được quy định tại Phụ lục số 3 (Phương pháp xác định định mức kinh tế kỹ thuật) - Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị, cụ thể:

- Tính toán theo số liệu khảo sát trực tiếp và số liệu thống kê, tổng hợp thu thập từ quá trình thực tiễn đã thực hiện các dịch vụ.

- Tính toán theo số liệu được xác định từ các tài liệu quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, sơ đồ dây chuyền công nghệ, tiêu chuẩn, định mức của nhà sản xuất (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan (như các quy định về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi...); kết hợp tham khảo, phân tích, đánh giá, điều chỉnh trên cơ sở định mức được Bộ Xây dựng, các cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu có) của các công việc có tính tương đồng về phạm vi, thành phần công việc, quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật và một số điều kiện, yêu cầu khác có liên quan (nếu có).

### **3.2. Quy trình thực hiện**

1. Khảo sát, điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu;
2. Phân tích xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật theo trình tự sau:

- a) Xác định tên, thành phần công việc và đơn vị tính:

- Mỗi định mức kinh tế - kỹ thuật phải thể hiện rõ tên, loại dịch vụ, biện pháp thực hiện, điều kiện thực hiện và đơn vị tính của định mức.

- Thành phần công việc cần thể hiện các bước thực hiện công tác theo quy trình tổ chức thực hiện từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện, biện pháp tổ chức và phạm vi thực hiện công việc.

b) Xác định hao phí vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị:

- Xác định hao phí vật liệu: Hao phí vật liệu (không kể vật tư dùng cho máy, thiết bị và vật tư, dụng cụ được phân bổ trong chi phí chung như: kìm, búa, quần áo bảo hộ và các vật tư, dụng cụ tương tự khác) được xác định theo quy trình kỹ thuật thực hiện dịch vụ, yêu cầu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị dịch vụ.

- Xác định hao phí nhân công: Hao phí nhân công là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

- Xác định hao phí xe, máy, thiết bị: Hao phí xe, máy, thiết bị được xác định theo quy trình kỹ thuật, yêu cầu về số ca máy, thiết bị trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ.

- Xác định hệ số chuyển đổi định mức: Được xác định phụ thuộc vào phương pháp xác định, mức độ đơn giản hoặc khó khăn của định mức cần xác định so với các điều kiện chuẩn như: địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, chu kỳ làm việc (liên tục hay gián đoạn) và các điều kiện khác liên quan đến việc xác định định mức.

c) Tổng hợp kết quả xác định định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Lấy ý kiến các đơn vị có liên quan; tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo báo cáo kết quả xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật;

4. Chỉnh sửa hoàn thiện tập định mức kinh tế - kỹ thuật, trình UBND tỉnh ban hành.

### **3.3. Sản phẩm của nhiệm vụ**

Bộ Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ thoát nước đô thị, cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định đảm bảo tuân thủ nội dung quy định tại mục II Phụ lục số 3 (Phương pháp xác định định mức kinh tế kỹ thuật) - Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

1) Tên định mức: Thể hiện công nghệ, biện pháp, yêu cầu kỹ thuật của công tác được xác định định mức.

2) Đơn vị tính định mức: phù hợp với đơn vị tính khối lượng của công tác.

3) Thành phần công việc: Mô tả rõ về quy trình, trình tự kỹ thuật áp dụng cho công tác, thể hiện rõ các bước công việc (công đoạn) thuộc công tác (nếu có) được xác định, tính toán trong định mức; thể hiện rõ yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật dây chuyền công nghệ được sử dụng, tương ứng với biện pháp áp dụng đối với công tác được xác định định mức.

4) Bảng định mức dự toán: Tổng hợp các thành phần hao phí vật liệu, nhân công, xe, máy, thiết bị thi công và các trị số hao phí định mức tương ứng, cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng của một công tác dịch vụ sự nghiệp công.

5) Phạm vi áp dụng và hướng dẫn sử dụng định mức: Mô tả về điều kiện tổ chức thực hiện dịch vụ; các điều kiện đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường được quy định khi thực hiện công việc hoặc sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công; các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật được áp dụng; và các ghi chú về phạm vi, điều kiện áp dụng (nếu có).

**3.4. Thời gian thực hiện dự kiến: 90 ngày** kể từ ngày ký hợp đồng với đơn vị tư vấn.

### **III. Báo cáo và thời gian thực hiện:**

1. Tổng thời gian thực hiện gói thầu là: 90 ngày.
2. Tiến độ nộp báo cáo: 01 lần/tháng.

### **IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:**

a) Nhân lực của Nhà thầu phải đủ điều kiện năng lực theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ và phù hợp với vị trí công việc được phân công trong gói thầu.

b) Chức danh, trình độ và thời gian của nhân lực dự kiến tham gia thực hiện công việc được quy định cụ thể trong HSDT. Trường hợp thay đổi nhân lực, Nhà thầu phải trình bày lý do, đồng thời cung cấp lý lịch của người thay thế cho Chủ đầu tư/Bên mời thầu, người thay thế phải có trình độ tương đương hoặc cao hơn người bị thay thế.

### **V. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

- Bên mời thầu giải đáp cho các nhà thầu Tư vấn các vấn đề liên quan đến dự án, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu tư vấn thực hiện nhiệm vụ của mình.

- Tạo điều kiện tốt nhất có thể để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn.

- Cung cấp các tài liệu cần thiết theo đề xuất của nhà thầu để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các tài liệu do mình cung cấp.

- Xem xét yêu cầu, đề xuất của nhà thầu liên quan đến thực hiện công việc tư vấn và phê duyệt trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm tiến độ thực hiện tư vấn xây dựng.

- Cử những cá nhân có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với từng công việc để làm việc với nhà thầu.

- Xem xét yêu cầu, đề xuất của nhà thầu liên quan đến thực hiện công việc tư vấn và phê duyệt trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm tiến độ thực hiện tư vấn xây dựng.

**Bảng 1: DANH SÁCH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ  
CÂY XANH ĐÔ THỊ (39 ĐỊNH MỨC)**

<b>TT</b>	<b>Mã</b>	<b>Tên công tác</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Ghi chú</b>
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
<b>I</b>		<b>PHẦN CÂY XANH</b>		
1	CX1.11100	Tưới nước thâm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước (bơm xăng, điện)	100m <sup>2</sup> /lần	
2	CX1.12200	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước 5m <sup>3</sup>	100m <sup>2</sup> /lần	
3	CX1.21100	Phát cỏ bằng máy	100m <sup>2</sup> /lần	
4	CX1.31100	Xén lề cỏ	100md/lần	
5	CXI.41100	Làm cỏ tạp	100m <sup>2</sup> /lần	
6	CX1.51100	Trồng dặm cỏ	1m <sup>2</sup> /lần	
7	CX1.61100	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	
8	CX1.71100	Bón phân cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	
9	CX2.11100	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước	100m <sup>2</sup> /lần	
10	CX2.11300	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước	100m <sup>2</sup> /lần	
11	CX2.12100	Thay hoa bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	
12	CX2.13100	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	
13	CX2.14100	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	
14	CX2.15100	Duy trì bồn cảnh	100m <sup>2</sup> /năm	
15	CX2.16100	Duy trì cây hàng rào	100m <sup>2</sup> /năm	
16	CX2.17100	Trồng dặm cây hàng rào	1m <sup>2</sup> trồng dặm/lần	
17	CX2.21100	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước (gộp vào cùng tưới cây thâm cỏ)	100cây/lần	
18	CX2.21300	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	100cây/lần	
19	CX2.22100	Duy trì cây cảnh trở hoa	100cây/năm	
20	CX2.22200	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	
21	CX2.23100	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	
22	CX2.31100	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước	100 chậu/lần	
23	CX2.31300	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	100 chậu/lần	
24	CX2.32100	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	
25	CX2.33100	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	
26	CX2.34100	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	
27	CX2.35100	Thay chậu hỏng, vỡ	100 chậu/lần	

28	CX2.41100	Duy trì cây leo		
29	CX3.11100	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	
30	CX3.11200	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	
31	CX3.11300	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	
32	CX3.11400	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/năm	
33	CX3.21100	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	
34	CX3.31100	Giải toả cành cây gãy	1 cành/lần	
35	CX3.31200	Giải toả cây gãy, đổ	1 cây/lần	
36	CX3.31300	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn	1 cây	
37	CX3.41100	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây	1 cây/lần	
38	CX3.51100	Quét vôi gốc cây	1 cây	
39		Dịch chuyển, vận chuyển cây xanh		

**Bảng 2: DANH SÁCH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ (59 ĐỊNH MỨC)**

TT	Mã	Tên công tác	Đơn vị	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	CS1.11110	Thay bóng cao áp bằng máy; Chiều cao cột H < 12m	20 bóng	
2	CS1.11120	Thay bóng cao áp bằng máy; Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	20 bóng	
3	CS1.12100	Thay bóng cao áp bằng thủ công	20 bóng	
4	CS1.13110	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	
5	CS1.13120	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	
6	CS1.21110	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn đơn, độ cao H < 12m	10 bộ	
7	CS1.21120	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn đơn, độ cao $12m \leq H < 18m$	10 bộ	
8	CS1.21130	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn kép, độ cao H < 12m	10 bộ	
9	CS1.21140	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp), đèn kép, độ cao $12m \leq H < 18m$	10 bộ	
10	CS1.22100	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp).	10 bộ	
11	CS1.31110	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy; Chiều cao cột H < 12m	01 bộ	
12	CS1.31120	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy; Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	01 bộ	
13	CS1.32100	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	01 bộ	
14	CS1.41310	Thay bộ xà đơn dài > 1m không sứ, không dây bằng máy	01 bộ	
15	CS1.41320	Thay bộ xà đơn dài > 1m không sứ, không dây thủ công	01 bộ	

16	CS1.41410	Thay bộ xà đơn dài $\leq 1\text{m}$ không sứ, không dây bằng máy	01 bộ	
17	CS1.41420	Thay bộ xà đơn dài $\leq 1\text{m}$ không sứ, không dây thủ công	01 bộ	
18	CS1.42110	Thay cần đèn cao áp: Cần chữ L hoặc cần chữ S bằng máy	01 bộ	
19	CS1.42120	Thay chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, phóng kép bằng máy	01 bộ	
20	CS1.42200	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công.	01 bộ	
21	CS1.42310	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	01 bộ	
22	CS1.42320	Thay cần đèn chao cao áp thủ công	01 bộ	
23	CS1.51100	Thay dây lên đèn bằng máy.	40m	
24	CS1.52110	Thay cáp treo bằng máy	40m	
25	CS1.52120	Thay cáp treo thủ công	40m	
26	CS1.52210	Thay cáp cáp ngầm trên hè phố	40m	
27	CS1.52220	Thay cáp cáp ngầm trên đường nhựa, đường bê tông	40m	
28	CS1.52310	Nối cáp ngầm trên hè phố	01 mỗi nối	
29	CS1.52320	Nối cáp ngầm trên đường nhựa, đường bê tông	01 mỗi nối	
30	CS1.53100	Thay tủ điện	01 tủ	
31	CS1.54110	Thay cột đèn: cột bê tông li tâm, cột bê tông chữ H	01 cột	
32	CS1.54120	Thay cột đèn: cột sắt	01 cột	
33	CS1.61100	Sơn cột sắt (có chiều cao $8 \div 9,5\text{m}$ ).	01 cột	
34	CS1.62100	Sơn chụp, sơn cần đèn.	01 cột	
35	CS1.63110	Sơn cột đèn chùm bằng máy	01 cột	
36	CS1.63120	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	01 cột	
37	CS1.64100	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công.	01 cột	
38	CS1.65100	Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ).	01 tủ	
39	CS1.81110	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy; Chiều cao cột $H < 12\text{m}$	01 bộ	
40	CS1.81120	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy; Chiều cao cột $12\text{m} \leq H < 18\text{m}$	01 bộ	
41	CS1.91111	Thay quả cầu nhựa bằng máy	01 quả	
42	CS1.91112	Thay quả cầu thủy tinh bằng máy	01 quả	
43	CS1.91121	Thay quả cầu nhựa bằng thủ công	01 quả	
44	CS1.91122	Thay quả cầu thủy tinh bằng thủ công	01 quả	
45	CS2.11100	Duy trì trạm 1 chế độ.	1 trạm/ngày	
46	CS2.12100	Duy trì trạm 2 chế độ.	1 trạm/ngày	
47	CS2.21111	Thay modern	01 bộ	

48	CS2.21112	Thay bộ điều khiển PLC MASTER	01 bộ	
49	CS2.21113	Thay bộ điều khiển PLC, RTU	01 bộ	
50	CS2.21114	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	01 bộ	
51	CS2.22100	Thay bộ đo dòng điện (TI).	01 bộ	
52	CS2.23110	Thay bộ đo dòng điện Coupler ngoài lưới	01 bộ	
53	CS2.23120	Thay bộ đo dòng điện Coupler trong tủ điều khiển	01 bộ	
54	CS2.24100	Thay tủ điều khiển khu vực.	01 bộ	
55	CS2.31100	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng.	01 bộ	
56	CS2.32100	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ..	1 lần xử lý	
57	CS2.34100	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	
58	CS2.35100	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm.	1 lần xử lý	
59		Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang, chiều cao cột $\leq 12m$ (lắp dựng lại do bị nghiêng đổ)		

**Bảng 3: DANH SÁCH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ (09 ĐỊNH MỨC)**

TT	Mã	Tên công tác	Đơn vị	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	TN1.12100	Nạo vét bùn hố ga.	m <sup>3</sup> bùn	
2	TN1.11100	Nạo vét bùn cống ngầm	m <sup>3</sup> bùn	
3	TN1.13100	Nạo vét bùn cống hộp nổi	m <sup>3</sup> bùn	
4	TN2.11100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	m <sup>3</sup> bùn	
5	TN2.12100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	1 m dài	
6	TN3.11100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống.	1km	
7	TN3.21100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi (trường hợp cống tiết diện bé không chui được).	1km	
8		Khôi thông và cảnh giới miệng hố thu, song chắn rác khi xảy ra ngập úng cục bộ.		
9		Quản lý, kiểm tra hệ thống thoát nước (phát hiện những chỗ bị tắc nghẽn, sự cố liên quan đến song chắn rác, nắp hố ga...)		

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (02 ĐỊNH MỨC)**